

Bản án số: 146/2024/HS-ST
Ngày 30-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Chum.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Đức Thành;

Ông Nguyễn Huỳnh Đình;

Ông Nguyễn Thanh Điền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Tấn Lập - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 94/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2024/QĐXXST-HS ngày ngày 06 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Trịnh Văn M, sinh năm 1979, tại tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn B và bà Vũ Thị D; bị cáo có vợ là Đặng Thị Hồng H (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ 03/8/2023 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn M:

1. Ông Nguyễn Văn D1 và ông Phạm Viêt D2 là Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn L là Luật sư Công ty L3 – GIA LUẬT thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Bị hại*: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số 506, đường N, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại*: Ông Trần Viết H1 là Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông Đặng Ngọc M1, sinh năm 1975; nơi cư trú: xóm I, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bà Ngô Thị A, sinh năm 1974; nơi cư trú: xóm I, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Ngô Xuân T, sinh năm 1973; nơi cư trú: khu phố D, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

4. Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

5. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

6. Ông Phan H4, sinh năm 1972; nơi cư trú: xóm E, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

7. Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Lộc Quốc T1, sinh năm 1994, vắng mặt.

2. Ông Trần Hải C, sinh năm 1976 (Đại diện Công ty T3), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2022, thông qua việc giới thiệu của Phạm Quốc H5, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú (HKTT) ở phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì ông Nguyễn Thanh P quen biết với Trịnh Văn M (M làm nghề môi giới bất động sản ở khu vực thành phố P, tỉnh Bình Thuận). M biết ông P có nhu cầu mua bán đất ở khu vực xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận để kiếm lời nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông P bằng thủ đoạn là M sẽ rủ ông P cùng góp vốn với M để mua những lô đất với giá rẻ của những người dân trong khu vực xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận khai hoang và đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), theo tỉ lệ góp vốn “50-50”; M

nhận trách nhiệm liên hệ với các chủ đất để thỏa thuận giá cả, ký kết các hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì M sẽ trực tiếp liên hệ với các Cơ quan nhà nước để hoàn tất các thủ tục cấp GCNQSDD đứng tên ông P và M rồi tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác để kiếm lời, lợi nhuận sẽ chia theo tỉ lệ góp vốn. Nghe M bàn kế hoạch như trên thì ông P đồng ý. Bằng thủ đoạn như trên, trong năm 2022, M đã 02 lần lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông P, cụ thể:

***Lần thứ nhất:**

Sau khi được ông P đồng ý, M tìm đến Lộc Quốc T1, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú ở xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận làm nghề môi giới bất động sản ở khu vực xã H, huyện B nhờ T1 môi giới để mua đất, sau đó T1 môi giới để M gặp vợ chồng ông Đặng Ngọc M1, sinh năm 1975 và bà Ngô Thị A, sinh năm 1974, cùng hộ khẩu thường trú ở xã P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, để mua phần đất có diện tích khoảng 8000m² ven biển ở xã H, huyện B. Sau đó M rủ ông P đi xem đất rồi rủ ông P góp tiền để mua thì ông P đồng ý; ông P thống nhất để M liên hệ, thỏa thuận giá cả với vợ chồng bà A và làm các thủ tục theo quy định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiếp đó M đã thỏa thuận với vợ chồng bà A để mua phần đất trên với giá 400.000.000 đồng, lúc này vợ chồng bà A nói rõ cho M biết lô đất mà M mua là do vợ chồng bà A tự lấn chiếm, không có giấy tờ chứng minh là người sử dụng hợp pháp và nếu M mua thì mọi trông chấp liên quan, vợ chồng bà A không chịu trách nhiệm. M biết rõ thông tin trên nhưng M vẫn gọi điện thoại nói dối với ông P là M đã kiểm tra các thông tin pháp lý của lô đất và xác định đất có đầy đủ giấy tờ của Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện B xác nhận vợ chồng bà A là người khai hoang và sử dụng hợp pháp đối với lô đất 8.000m² nêu trên. Đồng thời, M báo ông P biết đã thỏa thuận mua 8.000m² của vợ chồng bà A với giá là 200.000.000 đồng/1.000m², tổng giá trị là 1.600.000.000 đồng, M đề nghị ông P góp 800.000.000 đồng, sau khi mua đất xong thì M sẽ đến các cơ quan chức năng ở tỉnh Bình Thuận để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thời hạn 01 tháng thì ông P tin tưởng và đồng ý. Ngày 20/4/2022, ông P dùng tài khoản số 112084649 của mình mở tại Ngân hàng Á chi nhánh T4, Bình Dương chuyển khoản vào tài khoản số 4800215005942 mở tại Ngân hàng A1 do M đứng tên chủ tài khoản số tiền là 800.000.000 đồng. Cũng trong ngày 20/4/2022, M đến Văn phòng T5, tỉnh Bình Thuận lập Vi bằng số 539/2022/VB-TPL xác nhận đã chuyển tiền trước cho vợ chồng bà A số tiền 450.000.000 đồng nhưng sau khi nhận tiền từ ông P, M chỉ đưa cho vợ chồng bà A 200.000.000 đồng, hẹn một tháng sau sẽ tiếp tục giao hết số tiền còn lại nhưng M không thực hiện. Số tiền 600.000.000 đồng còn lại của ông P thì M đã tiêu xài hết. Sau khi có được

Vi bằng số 539/2022/VB-TPL, M đã chụp ảnh gửi qua ứng dụng Zalo cho ông P với mục đích làm cho ông P tin tưởng.

***Lần thứ hai:**

Đến tháng 05/2022, với thủ đoạn như trên, M tiếp tục tìm người bán đất ven biển thuộc xã H, huyện B để rủ ông P góp vốn mua đất nhằm chiếm đoạt tiền của P. Để thực hiện ý định, M làm quen với ông Ngô Xuân T, sinh năm 1973, hộ khẩu thường trú ở khu phố D, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận làm nghề môi giới bất động sản và nhờ T giới thiệu để M mua đất. Sau đó T môi giới cho M gặp ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1984 và ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1977, cùng hộ khẩu thường trú ở thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận; ông H2 nói cho M biết là ông H2 có lô đất diện tích 47.666,3m²; ông H3 có lô đất diện tích 15.551,6m², đất giáp biển ở xã H, huyện B. Sau khi xem đất của ông H2 và ông H3 thì M đã đưa ông P đến xem đất rồi rủ ông P cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng 02 lô đất trên có tổng diện tích là 63.217,9 m². Mặc dù M được ông H2, ông H3 nói rõ là 02 lô đất trên không có cơ sở pháp lý để xác định là đất khai hoang và không được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng M vẫn nói dối với ông P là 02 lô đất của ông H3, ông H2 là do khai hoang, ông H2, ông H3 đã có văn bản xác nhận của UBND xã H, huyện B, xác định là người sử dụng hợp pháp diện tích đất, hiện đang chờ UBND tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 và ông H3. M nói với ông P là M đã thỏa thuận giá trị chuyển nhượng 02 lô đất trên là 12.000.000.000 đồng, M rủ ông P góp 6.000.000.000 đồng, ông P đồng ý. Tuy nhiên thực tế, M chỉ hứa hẹn mua 02 lô đất của ông H3, ông H2 với giá 1.200.000.000 đồng.

Để tạo niềm tin cho ông P, ngày 16/5/2022, M lập hợp đồng đặt cọc với nội dung là "ông M đặt cọc cho ông H2 và ông T2 H3 số tiền 6.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất có diện tích 47.666,3m² của ông H2 và phần đất có diện tích 15.551,6m² của ông Thanh H3 – Tổng giá trị chuyển nhượng là 12.000.000.000 đồng"; đồng thời M còn lập Vi bằng số 205/2022/VB-TPL tại Văn phòng Thừa phát lại tỉnh B, xác nhận M có giao trước cho ông H2, ông H3 số tiền 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế M chỉ đưa cho ông H2, ông H3 100.000.000 đồng và hứa sẽ trả hết số tiền còn lại khi nhận đất nhưng M không thực hiện. Sau đó M chụp hình hợp đồng đặt cọc trên cùng với Vi bằng số 205/2022/VB-TPL cho ông P xem để tin tưởng. Và từ ngày 17/5/2021 đến ngày 21/5/2021 ông P đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng số 4800215005942 mở tại Ngân hàng A1 của Trịnh Văn M số tiền 3.000.000.000 đồng, đồng thời Minh hẹn với ông P đến cuối tháng 06/2022, M sẽ hoàn tất thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông P và M cùng đứng tên người sử dụng đất. Sau khi nhận được số tiền

3.000.000.000 đồng từ ông P, M chi tiền hoa hồng môi giới cho Ngô Xuân T số tiền 300.000.000 đồng; còn ông H2, ông H3 mỗi người chi tiền hoa hồng môi giới cho Ngô Xuân T 5.000.000 đồng (tổng số tiền hoa hồng Ngô Xuân T nhận là 310.000.000 đồng). Ngoài ra, M còn chi số tiền 350.000.000 đồng để mua 7.209,7m² đất ở khu vực M, thôn H, xã H, huyện B dưới hình thức lập Vi bằng vào ngày 20/4/2022 tại Văn phòng T5, tỉnh Bình Thuận (Vi bằng số 538/2022/VB-TPL) của vợ chồng ông Phan H4, sinh năm 1972 và bà Ngô Thị L1, sinh năm 1970, cùng HKTT ở xóm E, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (diện tích đất trên là do ông H4, bà L1 lấn chiếm, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất; M không dùng Vi bằng số 538/2022/VB-TPL để gửi cho ông P).

Còn ông P, do nghĩ mình đã được quyền sử dụng lô đất có diện tích 8.000m² đã mua của vợ chồng bà A và 63.217,9m² đã mua của ông H3, ông H2 nên đã thuê người đóng cọc rào để đánh dấu ranh giới. Đến tháng 07/2022, ông P được người quen cho biết diện tích đất ông P dựng hàng rào đang bị người khác tháo dỡ. Khi ông P đến nơi để làm việc thì được biết số đất mà ông rào thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 280, đất ở xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận, phần đất trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 109912, ngày 20/12/2010 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T3 (Công ty T3), có địa chỉ: tầng trệt, tòa nhà R, số F, đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc này ông P liên hệ với M để làm rõ sự việc thì M thừa nhận đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông P và hứa sẽ trả lại toàn bộ số tiền 3.800.000.000 đồng nhưng sau đó M không thực hiện và bỏ trốn. Ngày 20/8/2022, ông P làm đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tố cáo hành vi lừa đảo của Trịnh Văn M.

Căn cứ các Kết luận giám định số 53/KI-KTHS ngày 14/02/2023, số 586/KL-KTHS (TL) ngày 16/01/2024 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Trịnh Văn M, Nguyễn Ngọc H2, Nguyễn Thanh H3 trên các tài liệu gồm 02 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 16/5/2022, Vi bằng số 205/2022/VB-TPL so với mẫu chữ ký, chữ viết, dấu vân tay đã thu của ông Trịnh Văn M, Nguyễn Ngọc H2, Nguyễn Thanh H3 là do cùng một người ký, viết và lăn tay ra.

Như vậy, Trịnh Văn M đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 3.800.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh P. M đã dùng số tiền trên trả tiền mua đất của vợ chồng bà A số tiền 200.000.000 đồng; trả tiền mua đất cho ông H2, ông H3 100.000.000 đồng; ông H2, ông H3 mỗi người chi tiền hoa hồng môi giới cho ông Ngô Xuân T 5.000.000 đồng; M chi tiền hoa hồng môi

giới cho Ngô Xuân T 300.000.000 đồng; M chi 350.000.000 đồng để mua 7.209,7m² đất của vợ chồng ông Phan H4 và bà Ngô Thị L1. Ngoài ra, M còn cho Phạm Quốc H5 vay 100.000.000 đồng; số tiền còn lại M đã tiêu xài cá nhân hết. Toàn bộ những khoản tiền mà M đã chi trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương chưa thu hồi được.

Đối với hành vi của Đặng Ngọc M1, Ngô Thị A, Nguyễn Ngọc H2 và Nguyễn Thanh H3, qua điều tra xác định: Các đối tượng trên không đồng phạm với Trịnh Văn M thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Thanh P nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương không khởi tố.

Cáo trạng số 122/CT-VKS-P1 ngày 14 tháng 6 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trịnh Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội trong đó có nội dung: giữ nguyên quyết định truy tố theo Cáo trạng 122/CT-VKS-P1 ngày 14 tháng 6 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trịnh Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo Trịnh Văn M là đặc biệt nghiêm trọng, không chỉ về giá trị tài sản mà còn về mức độ tinh vi, xảo quyệt trong quá trình thực hiện tội phạm. Bị cáo đã lợi dụng niềm tin và sự thiếu hiểu biết của người khác để thực hiện hành vi lừa đảo có tính chất chuyên nghiệp, gây thiệt hại lớn về kinh tế cho bị hại. Hành vi này không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự xã hội. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục một phần thiệt hại, trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt tù 12 năm đến 13 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt của bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vợ chồng bà Ngô Thị A và ông Đặng Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc H2, ông Nguyễn Thanh H3, vợ chồng ông Phan H4 và bà Ngô Thị L1, ông Ngô Xuân T đã nhận tiền của bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền này cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn M là ông Nguyễn Văn D1 trình bày lời bào chữa: Về tố tụng, thẩm quyền điều tra truy tố vụ án tôi đã có văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án về tỉnh Bình Thuận để truy tố, xét xử vì tỉnh Bình Thuận là nơi xảy ra hành vi tội phạm. Về vấn đề thụ lý xử lý đơn tố giác hành vi

phạm tội cùng một vụ việc nhưng cơ quan điều tra tỉnh Bình Dương đã thụ lý tin báo trong khi Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đang thụ lý cùng một nội dung. Ngoài ra ngày 20/12/2022 cơ quan điều tra mới tiếp nhận tin báo nguồn tin tội phạm tuy nhiên vào tháng 11/2022 cán bộ điều tra đã làm có biên bản lấy lời khai và tiếp nhận 01 USB của ông P nộp là không đúng quy định của pháp luật. Việc khởi tố bị can và phê chuẩn khởi tố bị can kéo dài hơn 03 tháng và không yêu cầu cử Luật sư bào chữa cho bị cáo là vi phạm tố tụng, biên bản lấy lời khai của bị cáo ở trên thì ghi ngày 11/01/2022 nhưng cuối biên bản ghi 11/01/2023 là không thống nhất. Về tội danh tội đồng ý không có ý kiến, về một số chứng cứ trong vụ án cơ quan điều tra xác định thời gian nảy sinh ý định phạm tội của bị cáo trước khi gặp bị hại P để lấy tiền tiêu xài là không có căn cứ vì khi gặp bị hại P thì bị cáo có trao đổi và có dẫn bị hại đi xem đất và cùng góp vốn đầu tư, vì vậy thời điểm bị cáo có ý thức chiếm đoạt tài sản của bị hại là từ khi bị cáo đưa ra thông tin về tính pháp lý của thửa đất hoặc việc lập vi bằng thỏa thuận đặt cọc đất với chủ đất về số tiền đã giao. Cáo trạng và kết luận điều tra có xác định bị cáo biết đất này do những người lấn chiếm không hợp pháp nhưng vẫn rủ bị hại đầu tư là không đúng vì các chủ đất đều xác định là đất do họ khai hoang vì vậy không thể quy kết bị cáo biết rõ đây là đất lấn chiếm, thực tế đến năm 2010 Công ty T3 mới thuê đất do đó không có căn cứ nào để xác định. Viện kiểm sát đánh giá quá trình phạm tội bị cáo diễn ra chuyên nghiệp và tinh vi là không có căn cứ vì phạm tội chuyên nghiệp là phải thực hiện hành vi phạm tội trên 05 lần và dùng chính số tiền này để sống nhưng bị cáo chỉ phạm tội 02 lần và bị cáo sử dụng số tiền này trong vài tháng là hết. Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để chuyển thẩm quyền truy tố, trường hợp nếu không chấp nhận thì Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và Điều 54 của Bộ luật Hình sự chuyển khung hình phạt dưới mức liền kề đối với bị cáo.

Bị cáo đồng ý lời bào chữa và bổ sung: do bị cáo chưa nghiên cứu kỹ về Luật đất đai nên bị xét xử về tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, kính mong Hội đồng xét xử xem xét do bị hại thiếu hiểu biết giao hết cho bị cáo làm nên bị cáo mới bị xét xử về vấn đề này.

Bị hại không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: bị cáo cũng nhận thức được hành vi sai trái của mình và đã hối hận, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các hành vi của Điều tra viên, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên, Viện Kiểm sát nhân

dân tỉnh Bình Dương, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Văn M thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác tại hồ sơ. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng sự tin tưởng của ông Nguyễn Thanh P, Trịnh Văn M đã đưa ra thông tin gian dối là sẽ cùng với M góp vốn để mua đất giá rẻ là những lô đất khai hoang và đang chờ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân ở khu vực xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận để bán kiếm lời. Bằng thủ đoạn nêu trên, trong năm 2022 bị cáo M đã 02 lần lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 3.800.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh P. Hành vi của bị cáo Trịnh Văn M thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, Cáo trạng số 122/CT-VKS-P1 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trịnh Văn M theo tội danh, khung hình phạt và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo biết hành vi đưa ra thông tin gian dối để tạo lòng tin đối với bị hại và chiếm đoạt tài sản của bị hại là hành vi trái pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt, thể hiện ý thức xem thường pháp luật. Do vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi bị cáo đã thực hiện nhằm có tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình khắc phục một phần thiệt hại; trong quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhì, hạng Ba; được nhiều cơ quan tặng Bằng khen, Giấy khen do có thành tích xuất sắc trong công tác; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, gia đình hoàn cảnh khó khăn, bị cáo đã ly hôn vợ và còn 02 người con. Những tình

tiết giảm nhẹ này được quy định theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận; về mức hình phạt đối với bị cáo là chưa phù hợp, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kề. Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trả lại tiền đã nhận đặt cọc của bị cáo là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo đề nghị trả hồ sơ để chuyển thẩm quyền điều tra, truy tố là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận; đối với ý kiến đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự hạ khung hình phạt cho bị cáo là phù hợp nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 3.800.000.000 đồng đã chiếm đoạt, gia đình của bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng tiền khắc phục hậu quả, dó đó bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền còn lại cho bị hại.

[9] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vợ chồng bà Ngô Thị A và ông Đặng Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc H2, ông Nguyễn Thanh H3, vợ chồng ông Phan H4 và bà Ngô Thị L1 đã nhận tiền đặt cọc của bị cáo theo hợp đồng đặt cọc là quan hệ dân sự và những người này không biết nguồn gốc số tiền đã nhận là do bị cáo phạm tội mà có nên không đề cập giải quyết trong vụ án này và sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu phát sinh tranh chấp.

[10] Về xử lý vật chứng: không

[11] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trịnh Văn M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn M 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày từ ngày 03/8/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584; 585; 586 và 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Trịnh Văn M có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Thanh P số tiền 3.800.000.000 (ba tỷ tám trăm triệu) đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000.000 đồng do bà Vũ Thị D nộp để đảm bảo thi hành án (theo Ủy nhiệm chi lập ngày 30 tháng 9 năm 2024).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4.1 Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Trịnh Văn M phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4.2 Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Trịnh Văn M phải nộp 108.000.000 (một trăm linh tám triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án (3);
- Người tham gia tố tụng;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, PHT, 26.

Đặng Văn Chum

